

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3945**/UBND-KT

Quảng Ngãi, ngày **30** tháng **6** năm 2017

V/v Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2017-2020

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số:..... 6134
	Ngày: 10 / 7 / 17
	Chuyên:.....

Kính gửi: Ủy ban Dân tộc

Thực hiện nội dung Công văn số 468/UBND-CSĐT ngày 26/5/2017 của Ủy ban Dân tộc về việc triển khai xây dựng Đề án thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Ủy ban Dân tộc xem xét cho ý kiến đối với Đề án Thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2020, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1 Phạm vi điều chỉnh

Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; bố trí, sắp xếp ổn định dân cư cho hộ dân tộc thiểu số còn du canh, du cư; hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi cho các hộ dân vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2020.

1.2 Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng áp dụng chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

Hộ dân tộc thiểu số nghèo (kể cả vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) ở các thôn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; hộ nghèo (gồm cả dân tộc Kinh) ở xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn theo tiêu chí hộ nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg, có trong danh sách hộ nghèo đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp thiếu đất ở (< 200m²/hộ), thiếu đất sản xuất (< 5.000m²/hộ), thiếu nước sinh hoạt; chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

Định mức đất ở, đất sản xuất ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Quyết định số 1260/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 và Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại “Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2014 – 2015”.

b) Đối tượng áp dụng chính sách tín dụng ưu đãi

- Hộ dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp thiếu đất sản xuất;

- Hộ dân tộc thiểu số nghèo sinh sống tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn.

c) Đối tượng áp dụng chính sách bố trí, sắp xếp ổn định dân cư: Hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư.

2. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi; bố trí, sắp xếp ổn định dân cư cho hộ dân tộc thiểu số còn du canh, du cư.

3. Tổng kinh phí thực hiện: 602.254 triệu đồng. Trong đó,

- Hỗ trợ đất sản xuất, nước sinh hoạt: 72.231 triệu đồng; phần hỗ trợ đất ở các địa phương chịu trách nhiệm bố trí từ quỹ đất ở nông thôn tại địa phương.

- Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư cho hộ dân tộc thiểu số còn du canh, du cư: 234.586 triệu đồng;

- Hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi: 295.437 triệu đồng.

4. Nguồn vốn thực hiện: Đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ: 602,254 triệu đồng.

(Chi tiết Đề án kèm theo)

Kính đề nghị Ủy ban Dân tộc xem xét, cho ý kiến./.

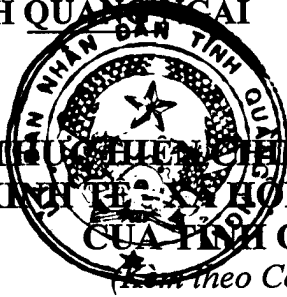
Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP (KT), TH, CBTH;
- Lưu: VT, KT, Vi252



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Trường Thọ



ĐỀ ÁN
THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2017 – 2020

*(Ban theo Công văn số 3945/UBND-KT ngày 30/7/2017
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Phần thứ nhất

CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Căn cứ pháp lý

Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020; Thông tư số 02/2017/TT-UBND ngày 22/5/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020;

Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020;

Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư, Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư đến năm 2012 và Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015;

Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 13/1/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 theo chuẩn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

II. Thực trạng vùng dân tộc thiểu số và miền núi

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Ngãi là 5.152,69 km², trong đó khu vực miền núi 3.248,35 km² (chiếm 63%).

Vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi có 83 xã; trong đó có 46 xã khu vực III, 59 thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II (xã khu vực I không có thôn đặc biệt khó khăn).

Năm 2016, dân số toàn tỉnh khoảng 1.250.000 người với 346.628 hộ, trong đó người dân tộc thiểu số là 178.874 người với 48.995 hộ; hộ dân tộc thiểu số nghèo là 23.292 hộ; có 19.157 hộ nghèo ở xã khu vực III, 3.776 hộ nghèo ở thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II.

Đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu ở 6 huyện miền núi và 8 xã miền núi thuộc 4 huyện đồng bằng, phần lớn là dân tộc H're, Cor và Ca Dong (nhóm thuộc Xơ Đăng).

Vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi là địa bàn chiến lược về quốc phòng an ninh, nhưng cũng là địa bàn có địa hình phức tạp, nhiều đồi núi cao, bị chia cắt bởi nhiều sông suối; mùa mưa thường xảy ra sạt lở lớn, mùa nắng thường bị khô hạn kéo dài; dân cư sống thưa thớt; diện tích đất canh tác ít, điều kiện canh tác nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào tự nhiên; vì vậy, đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn.

2. Kết quả thực hiện một số chính sách về đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt, sắp xếp, bố trí điểm ĐCĐC cho đồng bào còn du canh, du cư và vay vốn tín dụng ưu đãi:

a) Chính sách theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004:

- Hỗ trợ đất ở:

Theo kế hoạch được duyệt: 4.872 hộ, 721.400 m², kinh phí: 432,8 triệu đồng; trong đó: Ngân sách Trung ương (NSTW) là 360,7 triệu đồng, Ngân sách địa phương (NSĐP) là 72,14 triệu đồng.

Thực hiện: 2.088 hộ, 312.200 m², kinh phí: 255 triệu đồng; trong đó: NSTW là 221 triệu đồng, NSĐP là 34 triệu đồng.

- Hỗ trợ đất sản xuất:

Theo kế hoạch được duyệt: 6.627 hộ, 2.135 ha, kinh phí: 12.809 triệu đồng; trong đó: NSTW là 10.674 triệu đồng, NSĐP là 2.135 triệu đồng.

Thực hiện: 897 hộ, 231,5 ha, kinh phí: 2.059 triệu; trong đó NSTW là 1.721 triệu đồng, NSĐP là 338 triệu đồng;

- Hỗ trợ nước phân tán:

Theo kế hoạch được duyệt: 5.105 hộ, kinh phí: 3.571 triệu đồng; trong đó: NSTW là 3.060 triệu đồng, NSĐP là 511 triệu đồng.

Thực hiện: 4.010 hộ, kinh phí: 2.404 triệu đồng; trong đó NSTW là 2.015 triệu đồng, NSĐP là 389 triệu đồng.

- Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung:

Theo kế hoạch được duyệt: 256 công trình, 6.639 hộ, kinh phí: 50.000 triệu đồng (NSTW).

Thực hiện: 123 công trình, 4.010 hộ thụ hưởng, kinh phí: 33.286 triệu đồng (NSTW).

b) Thực hiện Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 và Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ: Trung ương đã cấp cho tỉnh 28.000 triệu đồng, xây dựng 40 công trình nước sinh hoạt tập trung và 2 công trình khai hoang ruộng lúa nước.

Tuy nhiên, tình hình sử dụng nước sinh hoạt của vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh đang thiếu nghiêm trọng, nguyên nhân:

- Hạn hán kéo dài làm khô kiệt phần lớn các nguồn nước;
- Nhiều công trình bị hư hỏng, xuống cấp hoặc không hoạt động.

Theo kết quả khảo sát của Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi thì vùng dân tộc thiểu số và miền núi có 397 công trình nước sinh hoạt tập trung (*từ nhiều chương trình, chính sách*), trong đó có 208 công trình hoạt động kém hiệu quả hoặc không hoạt động.

c) Hỗ trợ vay vốn theo Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg:

Theo kế hoạch vốn được duyệt: 55.562 triệu đồng, được giao: 30.041 triệu đồng, thực hiện: 13.281 triệu đồng.

- Hỗ trợ cho vay vốn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg:

Theo kế hoạch vốn được duyệt: 62.097 triệu đồng, được giao: 22.000 triệu đồng, thực hiện: 10.550 triệu đồng.

- Chính sách định canh, định cư theo Quyết định 33/2007/QĐ-TTg:

Tổng kinh phí đã cấp: 168.989,1 triệu đồng; trong đó: NSTW là 145.833,1 triệu đồng, NSDP là 23.156 triệu đồng.

- Thực hiện định canh, định cư tập trung:

Đã xây dựng hoàn thành 12 dự án ĐCĐC tập trung/29 dự án đưa vào sử dụng, giải quyết cho 588 hộ du canh, du cư thực hiện định canh, định cư, với tổng kinh phí thực hiện: 75.630,3 triệu đồng; trong đó: NSTW là 54.324,3 triệu đồng, NSDP và lồng ghép là 21.306 triệu đồng.

Còn 17 dự án ĐCĐC, trong đó: 6 dự án đang thực hiện dở dang, với tổng kinh phí đã cấp: 65.270,2 triệu đồng; trong đó: NSTW là 63.420,2 triệu đồng, NSDP là 1.850 triệu đồng; 8 dự án không còn nhu cầu nhưng trong đó xin thay đổi địa điểm cho 2 dự án (*ở huyện Sơn Hà*) và 3 dự án còn nhu cầu nhưng chưa khởi công.

- Thực hiện định canh, định cư xen ghép:

Hoàn thành 6 dự án định canh, định cư xen ghép, giải quyết cho 830 hộ du canh, du cư thực hiện định canh, định cư với tổng kinh phí thực hiện 28.088,6 triệu đồng (*NSTW*). Đến nay, trên địa bàn tỉnh không còn nhu cầu ĐCĐC xen ghép.

Trong những năm qua, cả hệ thống chính trị đã quan tâm đặc biệt đến vùng dân tộc thiểu số và miền núi bằng những việc làm cụ thể, thiết thực đã làm thay đổi đáng kể đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng; tuy nhiên, xuất phát điểm của vùng dân tộc thiểu số và miền núi là nghèo nàn lạc hậu,

đất đai chủ yếu là đồi núi với địa hình khó khăn hiểm trở; Đề án thực hiện các chính sách nêu trên chưa được giải quyết theo kế hoạch đề ra; đồng thời, hộ nghèo mới phát sinh, nhu cầu hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt và vay vốn tín dụng ưu đãi ngày càng tăng; một số dự án định canh, định cư tập trung đã được phê duyệt đang chờ Trung ương bố trí vốn. Đây là những vấn đề hết sức bức xúc, cần được tiếp tục giải quyết kịp thời theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 nhằm đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của người dân.

Phần thứ hai **NỘI DUNG CHÍNH SÁCH**

I. Mục tiêu

- Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi từ 3% đến 4%/năm; riêng năm 2017 giảm 5,54%: Theo Nghị quyết số 29/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XII – kỳ họp thứ 4 về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2017 (*hộ nghèo được xác định theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016- 2020*);

- Giải quyết đất sản xuất, chuyển đổi nghề cho trên 80% số hộ thiếu đất sản xuất; cơ bản giải quyết tình trạng thiếu nước sinh hoạt cho đối tượng thụ hưởng chính sách;

- Hoàn thành các dự án định canh, định cư tập trung còn dở dang, thiếu công trình thiết yếu; tiếp tục khởi công xây dựng các dự án còn lại theo Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ mà địa phương còn có nhu cầu;

- Tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng thụ hưởng chính sách vay vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, chuyển đổi nghề, làm dịch vụ ... tăng thu nhập.

II. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng chính sách

1. Phạm vi điều chỉnh

Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; bố trí, sắp xếp ổn định dân cư cho hộ dân tộc thiểu số còn du canh, du cư; hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi cho các hộ dân vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2020.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng áp dụng chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt:

Hộ dân tộc thiểu số nghèo (kể cả vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) ở các thôn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; hộ nghèo (gồm cả dân tộc Kinh) ở xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn theo tiêu chí hộ nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg, có trong danh sách hộ nghèo đã

được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp thiếu đất ở ($< 200\text{m}^2/\text{hộ}$), thiếu đất sản xuất ($< 5.000\text{m}^2/\text{hộ}$), thiếu nước sinh hoạt; chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

Định mức đất ở, đất sản xuất ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Quyết định số 1260/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 và Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại “Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2014 – 2015”.

b) Đối tượng áp dụng chính sách tín dụng ưu đãi:

- Hộ dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp thiếu đất sản xuất;

- Hộ dân tộc thiểu số nghèo sinh sống tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn.

c) Đối tượng áp dụng chính sách bố trí, sắp xếp ổn định dân cư: Hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư.

III. Nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện chính sách

1. Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

a) Nhu cầu

Có 17.936 hộ dân có nhu cầu hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, cụ thể:

- Hỗ trợ đất ở cho 3.654 hộ có nhu cầu; diện tích: 499.973 m^2 ; UBND xã chủ động giao đất ở cho đối tượng có nhu cầu hỗ trợ từ quỹ đất ở nông thôn tại địa phương.

- Hỗ trợ đất sản xuất cho 4.793 hộ có nhu cầu tạo đất sản xuất với tổng diện tích 1.761 ha; UBND huyện chủ động giao đất cho các hộ để phát triển sản xuất; địa phương nào không có đất để giao thì hỗ trợ trực tiếp bằng tiền không quá 15 triệu đồng/hộ chưa có đất sản xuất và hỗ trợ trực tiếp bằng tiền tương ứng với diện tích đất còn thiếu để tạo đất sản xuất; tổng kinh phí 52.511 triệu đồng.

- Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho 1.279 hộ chưa có hoặc thiếu đất sản xuất nhưng không có nhu cầu tạo đất sản xuất mà để chuyển đổi nghề, định mức hỗ trợ không quá 05 triệu đồng/hộ, tổng kinh phí 7.405 triệu đồng;

- Hỗ trợ nước sinh hoạt cho 8.210 hộ để tạo nguồn nước hoặc sắm dụng cụ chứa nước, bình quân 1,5 triệu đồng/hộ, tổng kinh phí 12.315 triệu đồng.

b) Kinh phí:

- Tổng kinh phí đề nghị để thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất, nước sinh hoạt: 72.231 triệu đồng; phần hỗ trợ đất ở các huyện chịu trách nhiệm bố trí từ quỹ đất ở nông thôn trên địa bàn.

Trong đó, đề nghị Trung ương hỗ trợ: 72.231 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí đất ở.

2. Hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi

a) Nhu cầu:

Có 7.691 hộ có nhu cầu, trong đó:

- Số hộ thiếu đất sản xuất được vay số tiền tương ứng diện tích đất thiếu để tạo đất sản xuất là 3.139 hộ có nhu cầu, tổng kinh phí: 100.715 đồng;

- Số hộ thiếu đất sản xuất vay để chuyển đổi nghề: 1.006 hộ, tổng kinh phí: 37.810 triệu đồng;

- Số hộ vay để tạo quỹ đất sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ hoặc làm nghề khác: 3.546 hộ, tổng kinh phí: 156.912 triệu đồng; định mức vay không quá 50 triệu đồng/hộ.

b) Nguồn kinh phí:

- Tổng kinh phí đề nghị để thực hiện chính sách Hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi: 295.437 triệu đồng;

- Đề nghị Trung ương hỗ trợ: 295.437 triệu đồng thông qua Ngân hàng chính sách xã hội.

3. Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư cho hộ dân tộc thiểu số còn du canh, du cư

a) Nhu cầu:

Có 1.033 hộ dân có nhu cầu ổn định chỗ ở.

b) Nguồn kinh phí

Đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ: 234.586 triệu đồng để thực hiện các hạng mục như sau:

- Tiếp tục đầu tư các công trình theo kế hoạch được duyệt tại các điểm định canh, định cư tập trung, kinh phí: 77.535 triệu đồng; trong đó:

+ Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng có nhu cầu xây dựng công trình, kinh phí: 31.250 triệu đồng;

+ Dự án dở dang, kinh phí cần bổ sung: 3.500 triệu đồng (*điểm định canh định cư thôn Thôn Trà Dinh, xã Trà Lãnh, huyện Tây Trà*);

+ Dự án đã được phê duyệt nhưng chưa khởi công, kinh phí: 42.785 triệu đồng, có 155 hộ thụ hưởng;

- Bố trí vốn thanh toán cho các công trình hạ tầng tại các điểm định canh, định cư đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng còn thiếu vốn: 4.611 triệu đồng, vốn đầu tư phát triển (*điểm ĐCĐC thôn Tà Vinh, xã Sơn Mậu, huyện Sơn Tây và điểm ĐCĐC thôn Trà Ót, xã Trà Tân, huyện Trà Bồng*).

- Bố trí vốn xây dựng 02 dự án ở huyện Sơn Hà, kinh phí: 28.000 triệu đồng.

+ Điểm ĐCĐC Làng Rê, thôn Gò Ngoài, xã Sơn Giang (thay thế dự án: Điểm ĐCĐC Đường Làng Rào Giá Gối, xã Sơn Thủy);

+ Điểm ĐCĐC thôn Cận Sơn, xã Sơn Nham (thay thế Điểm ĐCĐC thôn Làng Trò, xã Sơn Nham).

- Bố trí vốn xây dựng 10 dự án bổ sung ở huyện Tây Trà, kinh phí: 124.440 triệu đồng, có 415 hộ thụ hưởng.

4. Khái toán kinh phí thực hiện Đề án

Tổng cộng kinh phí thực hiện Đề án là 602.254 triệu đồng.

(Chi tiết có các biểu số 01, 02, 03 kèm theo)

Trong đó đề nghị Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 602.254 triệu đồng.

III. Cơ chế thực hiện Đề án

- Trên cơ sở nguồn vốn Trung ương bố trí, hằng năm, UBND các huyện tổ chức rà soát, xác định đối tượng thụ hưởng, xây dựng kế hoạch hàng năm, gửi Ban Dân tộc tỉnh tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt và bố trí vốn để thực hiện chính sách theo quy định tại Đề án này.

- Đối tượng thụ hưởng chính sách này vẫn được thực hiện các chính sách khác hiện hành trên địa bàn, trừ đối tượng là hộ đã được hưởng chính sách theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.

- Trường hợp đối tượng được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ cùng một nội dung thì chỉ được hưởng chính sách có mức hỗ trợ cao hơn.

IV. Tổ chức thực hiện

a) Giao Ban Dân tộc tỉnh là cơ quan thường trực giúp UBND tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Đề án;

b) Hằng năm, UBND các huyện lồng ghép có hiệu quả nguồn vốn thực hiện các chính sách theo Đề án này với các chính sách, chương trình, dự án khác trên địa bàn; gửi kế hoạch triển khai Đề án và báo cáo kết quả thực hiện cho Ban Dân tộc tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh;

c) Hằng năm, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Ban Dân tộc tỉnh căn cứ kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt bố trí ngân sách địa phương, ngân sách Trung ương để thực hiện các nội dung của Đề án;

d) Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh có trách nhiệm thực hiện cho vay cũng như việc xử lý nợ đến hạn, gia hạn nợ và xử lý rủi ro đúng quy định của Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016.

đ) Các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Ban Dân tộc, UBND các huyện trong quá trình tổ chức, triển khai, thực hiện Đề án./.



BIỂU TỔNG HỢP NHƯ CỤ THỰC HIỆN NỘI DUNG CHÍNH SÁCH VỀ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT VÀ NƯỚC SINH HOẠT PHÂN TÁN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2085/QĐ-TTG, NGÀY 31 THÁNG 10 NĂM 2016 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 2.945/UBND-KT ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

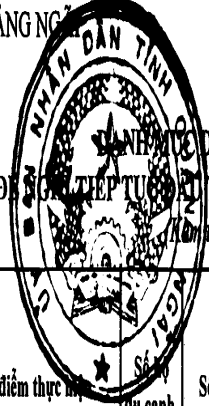
ST T	Tên huyện	Tổng số hộ hưởng các nội dung chính sách	Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2016-2020 (Triệu đồng)	Đất sản xuất					Nước sinh hoạt phân tán		Đất ở			Vốn ngân sách địa phương
				Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề		Vốn hỗ trợ	Số hộ	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Diện tích (m ²)	
				Vốn hỗ trợ	Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ	Số hộ						
(1)	(2)	(3)=(6)+(7)+(9)+(11)	(4)=(5)+(8)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
TỔNG CỘNG		17,936	72,231	52,511	4,793	1,761	7,405	1,279	12,315	8,210	0	3,654	479,973	
1	Sơn Tây	2,028	8,368	6,300	793	210	1,165	267	903	602		366	36,711	
2	Minh Long	1,181	5,800	3,975	272	133	1,250	250	575	383	0	276	31,376	
3	Sơn Tịnh	31	131	101	8	3		0	30	20		3	600	
4	Nghĩa Hành	242	863	570	51	19	95	19	198	132		40	7,170	
5	Mộ Đức	16	59	48	6	2	0	0	11	7		3	500	
6	Tây Trà	3,046	10,432	6,494	457	217	1,530	306	2,408	1,605		678	104,414	
7	Sơn Hà	5,257	19,739	14,976	1,532	499	1,225	245	3,539	2,359		1,121	138,818	
8	Ba Tơ	3,737	15,881	12,746	1,217	425	560	112	2,576	1,717		691	81,266	
9	Trà Bồng	2,270	10,181	6,611	411	245	1,580	80	1,990	1,327		452	74,318	
10	Bình Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	
11	Tư Nghĩa	128	777	690	46	9.2			87	58		24	4,800	

BIỂU TÍNH TỐP NHU CẦU VAY VỐN TÍN DỤNG ƯU ĐÃI THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 2085/QĐ-TTg
 NGÀY 31/10/2016 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 294/UBND-KT ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	TÊN HUYỆN	NHU CẦU VAY VỐN								GHI CHÚ
		Hộ thiếu đất sản xuất có nhu cầu vay vốn tạo quỹ đất		Hộ thiếu đất sản xuất có nhu cầu vay vốn chuyển đổi nghề		Hộ DTTS nghèo xã khu vực III, thôn ĐBK có nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh		Tổng nhu cầu vay vốn		
		Số hộ	Kinh phí	Số hộ	Kinh phí	Số hộ	Kinh phí	Số hộ	Kinh phí (Tr. đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(3)+(5)+(7)	(10)=(4)+(6)+(8)	(11)
TỔNG CỘNG		3,139	100,715	1,006	37,810	3,399	141,234	7,691	295,437	
1	Sơn Tây	354	12,315	233	5,010	1,256	50,669	1,843	76,729	
2	Minh Long	272	10,031	250	12,450	182	8,115	704	30,596	
3	Sơn Tịnh	8	337	0	0	0	0	155	7,280	
4	Tây Trà	206	1,650	145	1,450	390	3,900	741	7,000	
5	Nghĩa Hành	0	0	19	950	79	3,950	98	4,900	
6	Mộ Đức	6	160	0	0	0	0	6	160	
7	Ba Tư	366	10,620	34	1,700	121	6,050	521	18,370	
8	Trà Bồng	349	13,682	80	4,000	740	37,000	1,169	54,682	
9	Sơn Hà	1,532	49,920	245	12,250	619	30,950	2,396	93,120	
10	Tư Nghĩa	46	2,000	0	0	0	0	46	2,000	
11	Bình Sơn	0	0	0	0	12	600	12	600	

ĐƠN TẬP TRUNG DỰ ÁN ĐCĐC TẬP TRUNG TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1342/QĐ-TTg NGÀY 25/8/2009
ĐƠN TIẾP TỤC ĐẦU TƯ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2085/QĐ-TTg NGÀY 31/10/2016 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
 Căn cứ Công văn số 394/UBND-KT ngày 10/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



TT	DANH MỤC	Địa điểm thực hiện dự án ĐCĐC	Số hộ dân	Số khẩu	Tổng mức đầu tư theo QĐ số 1342/QĐ-TTg				Quyết định đầu tư của UBND tỉnh (phê duyệt lại)				Vốn TW đã bố trí đến hết năm 2016			Vốn đề nghị bổ sung để hoàn thành dự án							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN					
						Vốn Trung ương	Vốn ĐP & lồng ghép	Vốn địa phương		Vốn Trung ương	Vốn ĐP & lồng ghép	Vốn địa phương											
																			Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT
TỔNG CỘNG					1,033	2,389	60,308	60,308	48,697	11,611	-	75,617	57,499	50,448	8,170	18,972	43,779	32,957	10,822	234,586	234,586	-	
A	HÌNH THỨC ĐCĐC TẬP TRUNG				1,033	2,389	60,308	60,308	48,697	11,611	-	75,617	57,499	50,448	8,170	18,972	43,779	32,957	10,822	234,586	234,586	-	
I	Dự án ĐCĐC hoàn thành nhưng còn thiếu vốn trả nợ				101	238	5,897	5,897	4,698	1,199	-	15,519	11,519	9,909	1,610	4,000	5,830	4,698	1,132	4,611	4,611	-	
1	Dự án Tà Vinh	Thôn Tà Vinh, xã Sơn Mầu, huyện Sơn Tây	61	238	5,897	5,897	4,698	1,199				15,519	11,519	9,909	1,610	4,000	5,830	4,698	1,132	4,611	4,611		
2	ĐA Cây Chò	Thôn Trà Ôt, xã Trà Tân, huyện Trà Bồng	40	171	5,358	5,358	4,346	1,012				9,365	5,358	4,346	1,012	4,008	-				500	500	
II	Dự án ĐCĐC tiếp tục đầu tư				517	2,151	54,411	54,411	43,999	10,412	-	60,098	45,980	40,539	6,560	14,972	37,949	28,259	9,690	77,535	77,535		
II.1	Dự án đã hoàn thành có nhu cầu xây dựng công trình				310	1,354	32,784	32,784	26,489	6,295	-	42,392	28,274	23,735	5,658	13,122	28,125	22,240	5,885	31,250	31,250		
1	Dự án Tà Vinh	Thôn Tà Vinh, xã Sơn Mầu, huyện Sơn Tây	61	238	5,897	5,897	4,698	1,199				15,519	11,519	9,909	1,610	4,000	5,830	4,698	1,132	3,000	3,000		
	Nhà sinh hoạt CĐ											0	0			0				1,500	1,500		
	Nhà Mẫu giáo											0	0			0				1,500	1,500		
2	Dự án Nước Giáp	Thôn Nước Giáp, xã Ba Khâm, huyện Ba Tư	50	200	5,358	5,358	4,346	1,012				5,845	5,550	4,586	965	295	5,311	4,346	965	14,200	14,200		
	Đường vào điểm ĐCĐC											0	0			0				8,000	8,000		
	Công trình thủy lợi											0	0			0				2,500	2,500		
	Ctr nước SHTT											0	0			0				700	700		
	Ctr điện sinh hoạt											0	0			0				3,000	3,000		
3	Dự án Làng Mâm	Thôn Làng Mâm, xã Ba Bích, huyện Ba Tư	47	188	5,211	5,211	4,250	961				7,951	1,341	390	951	6,610	951		951	2,500	2,500		
	Gia có mặt bằng bị sạt lở											0	0			0				2,500	2,500		
4	Dự án Nước Năng	Thôn Trà Kem, xã Trà Xinh, huyện Tây Trà	50	196	5,358	5,358	4,346	1,012								5,050	4,346	704		2,000	2,000		
	Gia có mái taly âm																			2,000	2,000		
5	ĐA Nà Tpot, Tktét	Thôn Cà, xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng	58	311	5,750	5,750	4,602	1,148				7,813	4,600	4,600	1,119	2,217	5,719	4,600	1,119	7,300	7,300		
	Đường nội vùng																			2,000	2,000		

TT	DANH MỤC	Địa điểm thực hiện dự án ĐCĐC	Số hộ du canh, du cư	Số khẩu	Tổng mức đầu tư theo QĐ số 1342/QĐ-TTg				Quyết định đầu tư của UBND tỉnh (phê duyệt lại)				Vốn TW đã bố trí đến hết năm 2016			Vốn đề nghị bổ sung để hoàn thành dự án								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN						
						Vốn Trung ương				Vốn ĐP & lồng ghép									Vốn Trung ương			Vốn ĐP & lồng ghép		
						Tổng số	ĐTPT	SN		Tổng số	ĐTPT	SN							Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN
	Nhà Mẫu giáo																1,500	1,500						
	Nhà Văn hóa CĐ																1,800	1,800						
	Xây dựng bờ kè																2,000	2,000						
6	Dự án Hà Liệt	Thôn Hà Liệt, xã Long Hiệp, huyện Minh Long	44	221	5,211	5,211	4,250	961		5,264	5,264	4,250	1,014		5,264	4,250	1,014	2,250	2,250					
	Đường bê tông nội vùng																	750	750					
	Nhà SHCĐ																	1,500	1,500					
II.2	Dự án đờ dang		52	177	5,309	5,309	4,314	995	-	-	-	-	1,850	3,087	2,000	1,087		3,500	3,500					
1	Dự án Đồi Mỏ Lên	Thôn Trà Dinh, xã Trà Lãnh, huyện Tây Trà	52	177	5,309	5,309	4,314	995					1,850	3,087	2,000	1,087		3,500	3,500					
	Thiếu vốn thực hiện																	3,500	3,500					
II.3	Dự án chưa khởi công		155	620	16,318	16,318	13,197	3,122	-	17,706	17,706	16,804	902	-	6,737	4,019	2,718	42,785	42,785					
1	Dự án Tà Đô	Thôn Tà Đô, xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây	58	232	5,750	5,750	4,602	1,148		-	-			1,168		1,168		15,000	15,000					
2	Dự án Làng Trui	Thôn Làng Trui, xã Ba Tiêu, huyện Ba Tư	46	184	5,162	5,162	4,218	944		17,706	17,706	16,804	902	-	4,921	4,019	902	12,785	12,785					
3	ĐA Tổ 6 Nà óc	Thôn Trà Xuông, xã Trà Quán, huyện Tây Trà	51	204	5,407	5,407	4,378	1,029						648		648		15,000	15,000					
III	Dự án xin thay thế																	28,000	28,000					
	Điểm ĐCĐC Làng Rê	Thôn Gò Ngoài, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà																14,000	14,000					
	Điểm ĐCĐC Cấn Sơn	Thôn Cấn Sơn, xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà																14,000	14,000					
IV	Dự án xin bổ sung		415	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	124,440	124,440					
1	Điểm ĐCĐC tập trung tổ 3, thôn Bắc Dương	Thôn Bắc Dương, xã Trà Thọ, huyện Tây Trà	40															10,740	10,740					
2	Điểm ĐCĐC tập trung tổ 2, thôn Tây	Thôn Tây, xã Trà Thọ, huyện Tây Trà	40															10,740	10,740					
3	Điểm ĐCĐC tập trung tổ 1, thôn Trà Nà	Thôn Trà Nà, xã Trà Phong, huyện Tây Trà	40															10,740	10,740					
4	Điểm ĐCĐC tập trung tổ 2, thôn Trà Reo	Thôn Trà Reo, xã Trà Phong, huyện Tây Trà	38															10,788	10,788					
5	Điểm ĐCĐC tập trung tổ 1, thôn Trà Bung	Thôn Trà Bung, xã Trà Phong, huyện Tây Trà	35															10,860	10,860					
6	Điểm ĐCĐC tập trung đội 1, thôn Trà Nga	Thôn Trà Nga, xã Trà Phong, huyện Tây Trà	30															9,980	9,980					
7	Điểm ĐCĐC tập trung đội 3, thôn Trà Niu	Thôn Trà Niu, xã Trà Phong, huyện Tây Trà	31															9,956	9,956					